



TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KINH TẾ

PHAN THỊ VĂN TRINH

**QUẢN LÝ MÔ HÌNH DOANH NGHIỆP TRONG TRI THỨC
HIỆN ĐẠI: GIÁ TRỊ VÀ HỒN CHỨC**

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ TRI THỨC

Chuyên ngành: Tri thức

Mã số : 60.22.03.01

à Nẵng – Năm 2017

Công trình đã hoàn thành tại
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ, HÀ NỘI

Người hướng dẫn: PGS.TS Nguyễn Tấn Hùng

Phản biện 1: TS. Trần Ngọc Ánh

Phản biện 2: PGS. TS. Hồ Tấn Sáng

Lưu ý: Nội dung báo cáo chỉ mang tính chất tham khảo

Lưu ý: Nội dung thí nghiệm thực tế Khoa học xã hội và nhân văn thuộc lĩnh vực Kinh tế và Quản lý kinh tế
tháng 3 năm 2017

Có thể tìm hiểu nội dung tại:

- Trung tâm Thông tin – Học liệu: Lĩnh vực Kinh tế và Quản lý kinh tế
- Thư viện Trường Đại học Kinh tế – Công nghiệp Hà Nội

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Triết học phương Tây hiện đại ngoài mácxít ra đời từ khoảng cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX tạo thành một giai đoạn mới trong tiến trình lịch sử triết học thế giới. Cho đến nay, không thể phủ nhận những đóng góp to lớn của nó vào kho tàng tri thức của nhân loại. Do đó, tìm hiểu, nghiên cứu triết học phương Tây hiện đại ngoài mácxít là cần thiết, quan trọng nhằm phát triển trình độ tư duy lí luận và nâng cao năng lực nhận thức của con người, hơn thế nữa là chất lọc những giá trị văn hoá của nhân loại.

Tuy nhiên, ở nước ta từ trước đến nay việc nghiên cứu triết học phương Tây hiện đại chưa được chú ý đúng mức, chính vì vậy, Đảng đã đề ra phương hướng chỉ đạo: “Đối với những trào lưu tư tưởng, học thuyết, lý thuyết mới, tiếp tục mở rộng và đi sâu nghiên cứu trên quan điểm khách quan, biện chứng và tiếp thu những giá trị tiến bộ”.

Triết học phương Tây ngoài mácxít phát triển rất đa dạng, phong phú và phức tạp với nhiều khuynh hướng chủ đạo. Trong dòng chảy của triết học phương Tây hiện đại ấy, *chủ nghĩa hiện sinh* là một trong những trào lưu triết học nhân bản phi lí tính, nổi trội, tiêu biểu, cần phải được nghiên cứu.

Chủ nghĩa hiện sinh là một trường phái th rất phức tạp. Quan điểm của những đại biểu triết học này thường có sự khác nhau rất lớn. Tuy nhiên, tất cả những người theo chủ nghĩa hiện sinh đều coi sự hiện sinh của cá nhân là nội dung cơ bản trong triết học của mình, đều coi sự hiện sinh của cá nhân là nội dung cơ bản của triết học là sự cảm thụ chủ quan, sự thể nghiệm tâm lý có tính chất phi lí tính của cá nhân.

Trong sự phát triển của lịch sử loài người, *tự do* là điều mà con người khát khao vươn tới. Đề tài *tự do* được nhắc tới và đặc biệt nhấn mạnh trong rất nhiều tác phẩm của các nhà triết học phương Tây. Chủ nghĩa hiện sinh là trào lưu triết học mà trong đó *tự do cá nhân* được đưa lên hàng đầu.

Đối với chủ nghĩa hiện sinh, vấn đề tự do không chỉ là quan niệm mà còn là một hệ thống lý luận. Nó nghiên cứu một cách có hệ thống nhiều khía cạnh của vấn đề tự do, như nguồn gốc, bản chất của tự do, vai trò của tự do, mối quan hệ giữa tự do cá nhân với chính trị, đạo đức, tôn giáo của xã hội, quan hệ giữa tự do của cá nhân này với cá nhân khác.

Nghiên cứu lý luận về tự do của chủ nghĩa hiện sinh để đối chiếu với những quan điểm khác về tự do sẽ giúp chúng ta tìm ra được nhiều yếu tố có giá trị để kế thừa và khắc phục những hạn chế cực đoan của nó, vì vậy có ý nghĩa rất lớn đối với việc xác định quan niệm đúng đắn về tự do cá nhân, góp phần thực hiện tốt hơn việc giáo dục quan niệm về tự do cho thế hệ trẻ hiện nay. Chính vì những lý do trên, tôi chọn vấn đề "*Quan điểm tự do trong triết học hiện sinh: giá trị và hạn chế*" làm đề tài luận văn thạc sĩ của mình.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận văn

2.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích của luận văn là nghiên cứu một cách có hệ thống những nội dung cơ bản của lý luận về tự do trong triết học hiện sinh, từ đó rút ra những giá trị và hạn chế cũng như ảnh hưởng của quan điểm đó tới giáo dục ý thức về tự do cho thế hệ trẻ hiện nay.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để thực hiện được mục đích trên, luận văn đề ra những nhiệm vụ sau đây:

- Nghiên cứu hoàn cảnh ra đời của chủ nghĩa hiện sinh và quan điểm về tự do của nó.

- Phân tích những nội dung cụ thể trong lý luận về tự do của triết học hiện sinh.

- Chỉ ra những đóng góp và hạn chế trong lý luận về tự do của triết học hiện sinh, qua đó làm rõ sự cần thiết kế thừa một số yếu tố tích cực, đồng thời khắc phục những hạn chế cực đoan của nó trong giáo dục quan điểm về tự do cho thế hệ trẻ ở nước ta hiện nay.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận văn

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận văn có đối tượng nghiên cứu là *lý luận về tự do* qua một số tác phẩm của các đại biểu của triết học hiện sinh, rút những giá trị cũng như hạn chế của quan điểm đó.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Luận văn giới hạn phạm vi nghiên cứu của mình trong quan điểm về tự do của các đại biểu của triết học hiện sinh qua một số tác phẩm của họ. Đồng thời luận văn cũng tham khảo tư tưởng về tự do trong triết học Mác và của các nhà triết học trong lịch sử; nghiên cứu những ý kiến phê phán chủ nghĩa hiện sinh từ nhiều phía; qua đó rút ra những giá trị cùng những hạn chế trong quan điểm về tự do của chủ nghĩa hiện sinh, chỉ ra những yếu tố tích cực cần được kế thừa và những yếu tố tiêu cực cần phải khắc phục trong việc giáo dục ý thức tự do hiện nay.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu của luận văn

4.1. Cơ sở lý luận

Luận văn dựa trên cơ sở lý luận và phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, lý luận

nhận thức duy vật biện chứng của triết học Mác-Lênin.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn sử dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu khác nhau. Nhưng chủ yếu sử dụng các phương pháp chủ yếu sau: phương pháp thống nhất giữa phân tích và tổng hợp, quy nạp và diễn dịch, lôgic và lịch sử, đối chiếu, so sánh, trừ tượng hóa, khái quát hóa ...

5. Bố cục của luận văn

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận và Tài liệu tham khảo, Luận văn có nội dung chính gồm 3 chương:

Chương 1. Hoàn cảnh ra đời và các đại biểu chủ yếu của chủ nghĩa hiện sinh

Chương 2. Những nội dung cơ bản trong lý luận về tự do của chủ nghĩa hiện sinh

Chương 3. Những giá trị và hạn chế trong quan điểm về tự do của chủ nghĩa hiện sinh

CHƯƠNG I

HOÀN CẢNH RA ĐỜI VÀ CÁC ĐẠI BIỂU CHỦ YẾU CỦA CHỦ NGHĨA HIỆN SINH

1.1. HOÀN CẢNH KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ TIỀN ĐỀ LÝ LUẬN CỦA SỰ RA ĐỜI CỦA CHỦ NGHĨA HIỆN SINH

1.1.1. Các điều kiện xã hội phương Tây cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX

Trong xã hội phương tây cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, phương thức sản xuất Tư bản chủ nghĩa chạy theo lợi nhuận tối đa đã đẩy con người vào tình trạng tha hoá cùng cực, lấy đi của họ cái vị trí làm người đích thực. Những tệ nạn xã hội cùng với sự tàn phá khủng khiếp từ hai cuộc thế chiến do chủ nghĩa đế quốc gây ra đã đẩy con người vào một cuộc khủng hoảng sâu sắc trong đời sống tinh thần. Nhiều luận điểm của chủ nghĩa hiện sinh cùng với phong trào hiện sinh thể hiện sự nổi loạn trong lòng xã hội tư bản nhằm lên án nó, chống lại nó, kêu gọi con người phải tự cứu lấy mình. Nhưng dựa vào cái gì để cứu mình và cứu xã hội thì họ chưa rõ.

1.1.2. Sự phản ứng lại triết học truyền thống - điều kiện ra đời của chủ nghĩa hiện sinh

Việc các nước phương Tây tuyệt đối hoá vai trò của khoa học, sùng bái kỹ thuật đã hạ thấp, bỏ rơi con người hoặc chỉ quan tâm đến mặt vật chất mà xem nhẹ mặt tâm hồn, đời sống tình cảm của họ nên họ đã phản ứng lại. Triết học duy lý đã từng có vai trò tích cực nhất định trong việc làm cho các nước phương Tây đạt được những thành tựu vượt bậc trong chinh phục tự nhiên bằng khoa học, công nghệ hiện đại. Đồng thời khoa học kỹ thuật cũng bắt con người phải gánh chịu những hậu quả nặng nề về môi trường, xã hội, sinh thái, sức khoẻ. Một xã hội phương Tây giàu có về vật chất lại nghèo nàn về

văn hoá, tinh thần; tăng trưởng nhanh về kinh tế lại suy thoái nhanh về văn hóa, đạo đức. Các nhà triết học hiện sinh hoàn toàn có lý khi họ kịch liệt phê phán sự tuyệt đối hoá vai trò của lý trí, của khoa học khi họ vạch rõ sự thiếu hụt tinh thần nhân đạo trong chính nền tảng của văn minh phương Tây. Nhưng họ đã mắc sai lầm khi chỉ thừa nhận vai trò của cảm giác, của xúc cảm cá nhân, tức là ngã sang phía chủ quan phi duy lý.

1.2. MỘT SỐ ĐẠI BIỂU CHÍNH CỦA CNHS

1.2.1. Soren Kierkegaard

Soren Kierkegaard (1813 –1855) là triết gia, nhà thần học, nhà thơ, nhà phê bình xã hội, và tác gia người Đan Mạch thế kỷ 19. Kierkegaard là nhà triết học phê phán triết học Hegel trong thời đại ông. Phần lớn nội dung các tác phẩm của Kierkegaard tập chú vào các vấn đề tôn giáo như bản chất của đức tin, định chế của giáo hội, đạo đức và thần học Cơ Đốc, tình cảm và cảm xúc của mỗi cá nhân khi đối diện với những chọn lựa trong cuộc sống. Kierkegaard chọn lựa phương cách để độc giả tự khám phá thông điệp và ý nghĩa các tác phẩm của ông. Do đó, nhiều người đã tìm cách giải thích Kierkegaard như là người có khuynh hướng hiện sinh, tân chính thống, hậu hiện đại, nhân bản, chủ nghĩa cá nhân..v.v... Vượt quá ranh giới của triết học, thần học, tâm lý học, và văn chương, Kierkegaard được nhìn nhận là một nhân vật quan trọng có nhiều ảnh hưởng trên ý thức hệ đương đại.

1.2.2. Friedrich Wilhelm Nietzsche

Friedrich Wilhelm Nietzsche (1844 – 1900) là một nhà triết học người Phổ. Ông bắt đầu sự nghiệp như là một nhà ngữ văn học và viết nhiều bài phê bình về tôn giáo, đạo đức, các vấn đề văn hóa đương thời, và triết học. Các tác phẩm của Nietzsche nổi bật với

phong cách viết của ông, thường mang tính ẩn dụ (*aphorism*) và nhiều nghịch lý hơn là mức độ thông thường của các bài luận triết học. Nietzsche không được đánh giá cao bởi những người đương thời trong suốt cuộc đời của ông, nhưng đầu thế kỉ 20, ông đã được giới trí thức ở Đức, Pháp và Anh công nhận. Ông bắt đầu bị mang tiếng xấu tiếng khi Đảng Quốc xã của Đức chọn ông là một tiền bối, mặc dù Nietzsche có quan điểm chống chủ nghĩa bài Do Thái và chủ nghĩa dân tộc Đức. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, triết gia Walter Kaufmann bắt đầu một cố gắng bền bỉ nhằm khôi phục lại danh tiếng của Nietzsche trong các nước nói tiếng Anh, và vào nửa sau của thế kỉ 20 Nietzsche đã được xem là một nhân vật quan trọng có ảnh hưởng lớn trong triết học hiện đại.

1.2.3. Martin Heidegger

Martin Heidegger (1889 – 1976), là một triết gia Đức. Ông chịu ảnh hưởng của triết học Brentano, sau khi nghiên cứu, ông quyết định tìm hiểu ý nghĩa của khái niệm tồn tại và cấu trúc bản thể của tồn tại người. Ông từng là học trò và là trợ giảng cho Huxec, sau đó đã kế tục Huxec giảng dạy triết học tại đại học tổng hợp Freiburg.

Một số tác phẩm tiêu biểu của ông: "Tồn tại và thời gian" đây là tác phẩm đã đưa ông trở nên nổi tiếng được xuất bản năm 1927; "Kant và vấn đề siêu hình học"; "Nhập môn siêu hình học" (1935); "Học thuyết Platon về chân lý" (1942); "Bức thư về chủ nghĩa nhân đạo" (1947); "Những con đường rừng" (1950); Những bài thuyết trình và những bài viết (1952); "Tu duy là gì" (1954); "Nietzsche" (1961);....

1.2.4. Albert Camus

Albert Camus là một nhà triết học hiện sinh, nhà báo, nhà văn, tác giả và đạo diễn kịch bản, người được giải thưởng Nobel về văn

học năm 1957. A. Camus sinh ngày 7–11-1913 ở Mondavi, Angiêri, tốt nghiệp đại học năm 1935 và cao học năm 1936. Tư tưởng hiện sinh của Camus chủ yếu được trình bày thông qua tư tưởng, hành động của những nhân vật trong tiểu thuyết hoặc kịch bản. Đặc điểm tư tưởng chủ yếu của Camus là chứng minh *sự phi lý* (absurdity) của sự hiện hữu của con người và kêu gọi *sự nổi loạn* (revolt) để chống lại cái phi lý.

1.2.5. Jean-Paul Sartre

Jean-Paul Sartre (1905 – 1980) là nhà triết học hiện sinh, nhà soạn kịch, nhà biên kịch, tiểu thuyết gia và là nhà hoạt động chính trị người Pháp. Ông là một trong những nhân vật nòng cốt trong hệ thống triết học của chủ nghĩa hiện sinh, và một trong những nhân vật có ảnh hưởng lớn trong nền triết học Pháp thế kỷ 20 và chủ nghĩa Marx. Tác phẩm của ông cũng đã ảnh hưởng đến xã hội học, lý thuyết phê bình, lý thuyết hậu thuộc địa, phê bình văn học, và vẫn còn tiếp tục ảnh hưởng đến các ngành này. Sartre cũng có mối quan hệ với nhà lý thuyết nữ quyền nổi tiếng là Simone de Beauvoir.

Satre được trao giải Nobel Văn học vào năm 1964 nhưng ông từ chối, ông nói rằng ông luôn từ chối những danh hiệu chính thức và "một nhà văn không nên cho phép mình trở thành người của một tổ chức".

1.2.6. Simone de Beauvoir

Simone de Beauvoir (1908 - 1986) là một nhà văn, nhà triết học và một nhà đấu tranh cho nữ quyền người Pháp. Bà viết các tiểu thuyết, chuyên đề về triết học, chính trị và các vấn đề xã hội, các bài luận, tiểu sử, tự truyện. Hiện nay bà được biết đến nhiều nhất với các tác phẩm tiểu thuyết trù tượng, bao gồm *She Came to Stay* và *The Mandarins*, tác phẩm viết năm 1949 *Le Deuxième Sexe*, một tác

phẩm phân tích về sự áp bức phụ nữ và đề tài bình đẳng giới. Bà được trao Giải Jerusalem năm 1975. Năm 1978, bà được trao Giải quốc gia Áo cho Văn học châu Âu

TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

trong chương một của luận văn, tác giả đã đi vào phân tích, tóm tắt và làm rõ được những tiền đề, hoàn cảnh lịch sử của châu Âu cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX và sự ra đời của chủ nghĩa Hiện sinh. Cũng trong chương này, tác giả đã thống kê, khái quát căn bản cuộc đời, sự nghiệp triết học và một số tác phẩm của một số nhà hiện sinh tiêu biểu trong chủ nghĩa hiện sinh, từ đó để ta hiểu hơn những quan điểm, tư tưởng cũng như sự ảnh hưởng của họ đối với một giai đoạn lịch sử trong xã hội.

CHƯƠNG II

NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN TRONG LÝ LUẬN VỀ TỰ DO CỦA CHỦ NGHĨA HIỆN SINH

2.1. VỀ KHÁI NIỆM “TỰ DO”

2.1.1. Các quan điểm khác nhau về tự do trong triết học trước Mác

Toàn bộ kinh nghiệm lịch sử chỉ rõ rằng, tự do là giá trị thiêng liêng và là đặc tính bản chất của con người, là cơ sở bản thể luận của đời sống. Phạm trù “Tự do” dùng để chỉ nhu cầu và khả năng của con người trong những hoạt động phù hợp với những lợi ích và mục tiêu của mình, không cần sự can thiệp hay cản trở từ bên ngoài. Đó mới chỉ là định nghĩa tương đối và đơn giản về tự do. Trên thực tế, tự do là một phạm trù mở, hiểu và thể hiện tự do trong đời sống là một quá trình mâu thuẫn và có tính hai mặt. Vì thế trong lịch sử nhân loại đã có nhiều nhà triết học bàn về vấn đề này, từ Aristot, Êpiquya đến C.Mác, từ phái Khắc kỷ đến chủ nghĩa Hiện sinh.

Tất cả các nhà triết học đều thống nhất với nhau ở một điểm cơ bản: tự do cá nhân là *sự lựa chọn trong ý thức, tư tưởng của cá nhân* về điều mình sẽ nói, sẽ làm, cách thức mình sẽ thực hiện cuộc sống cá nhân và gia đình. Tuy nhiên, điểm khác nhau là *cái gì quy định sự lựa chọn đó của cá nhân*. Các nhà triết học thường đưa ra một số quan điểm trái ngược nhau.

Quan điểm duy tâm do không thấy được mối quan hệ giữa đời sống tinh thần với đời sống vật chất nên thường tuyệt đối hóa tự do về mặt tinh thần., tách rời những điều kiện xã hội mà cá nhân đang sống, và khả năng vật chất và tinh thần của cá nhân để có được một cuộc sống tự do.

Một số nhà triết học như Spinoza, Hêghen đưa ra quan niệm về tự do trong việc gắn liền với việc nhận thức được cái tất yếu.

2.1.2. Tự do theo quan điểm triết học Mác

Triết học Mác kế thừa một số yếu tố hợp lý trong quan niệm về tự do trong lịch sử và đưa ra một số luận điểm cơ bản về tự do như sau:

+ Tự do là sự lựa chọn của cá nhân trên cơ sở nắm được cái tất yếu (quy luật)

+ Tự do là hành động của con người trên cơ sở nắm được và vận dụng được quy luật của tự nhiên, xã hội, làm chủ được tự nhiên và xã hội.

+ Tự do là một *phạm trù xã hội*

Tự do chỉ được bàn đến trong xã hội, trong hệ thống các quan hệ giữa người với người. Chẳng hạn, nếu ở phương Tây, người ta thiên về nhấn mạnh tự do cá nhân thì ở phương Đông, quyền và tự do tập thể (nhóm, chủng tộc, dân tộc...) là cái thường được quan tâm. Một hoạt động được chỗ này đánh giá là tự do, chỗ khác lại xem là mất tự do, bởi lẽ tự do hay không tự do là một *vấn đề nhận thức*. Do xã hội là một phức hợp của những con người, những cá nhân sống với những đặc tính không hòa lẫn, phong phú và phức tạp, gia nhập vào những quan hệ nhất định, nên nhận thức về tự do khó có thể đạt tới sự nhất trí hoàn hảo.

+ Tự do là *một phạm trù lịch sử*

Việc nhận thức và lý giải nó gắn liền với các thời kỳ lịch sử khác nhau.

Ở Hy Lạp, La Mã cổ đại chưa hình thành lý luận riêng về tự do, mà chỉ có những cuộc đấu tranh vì tự do, vì sự tự ý thức của người nô lệ như Hêghen đã mô tả trong *Hiện tượng học tinh thần*.

Trong thời kì chiếm hữu nô lệ, tự do được giải thích theo quan điểm *thần trí học* (*Theosophy*), nhận thức và hành động tự do gắn liền với nhận thức về sự sáng tạo bởi chúa Trời. Đại diện tiêu biểu cho triết học Kitô giáo là Ôguyxtanh ở thời kỳ Giáo phụ và Tômát Đacanh trong triết học kinh viện.

Phục hưng là sự kết thúc đầy ý nghĩa lịch sử trung đại và cũng là sự chấm dứt cách hiểu theo lối Kitô giáo về tự do, chỉ còn giữ lại tính hình thức của nó, nghĩa là xem tự do như món quà kỳ diệu mà Chúa ban cho con người. Song, con người tự do trước hết là tự do trong sự lựa chọn phương thức sống và tín ngưỡng. Thời đại Phục hưng là thời đại chuyển tiếp từ chế độ phong kiến sang chủ nghĩa tư bản, tính chuyển tiếp này trong tư duy được thể hiện ra ở cuộc đấu tranh chống thần quyền và những tín điều bảo thủ, thuyết Thần là trung tâm được thay bằng thuyết Con người là trung tâm, chủ nghĩa thầy tu khổ hạnh được thay bằng chủ nghĩa hạnh phúc, thuyết định mệnh được thay bằng thuyết tự do cá nhân. Và, chủ nghĩa nhân văn đã mở đường cho cuộc đấu tranh thật sự chống lại cả thần quyền lẫn thế quyền trong thời Cận đại.

Quan niệm cận - hiện đại về tự do luôn gắn kết với sự hình thành và khẳng định tư tưởng về con người cá nhân, về xã hội công dân và nhà nước pháp quyền. Quá trình chuyển từ thời đại phong kiến Trung cổ sang Cận đại là quá trình đánh giá lại vị trí và vai trò của con người trong xã hội, đề cao tự do như phẩm giá cao nhất, như bản tính cố hữu, cái phú bẩm nơi con người. Người ta gọi đó là sự hình thành một hệ biến thái mới về thế giới quan.

2.2. QUAN ĐIỂM VỀ TỰ DO TRONG TRIẾT HỌC HIỆN SINH

2.2.1. Một số tiền đề xuất phát cho lý luận về tự do của chủ nghĩa hiện sinh

Quan điểm chủ nghĩa hiện đại về tự do là tự do tuyệt đối và hoàn toàn chủ quan. Điều xuất phát từ một số luận điểm cơ bản sau đây chủ nghĩa hiện sinh:

+ *Tồn tại là phi lý*

Chủ nghĩa phi lý (absurdism, đối lập với rationalism - chủ nghĩa duy lý) là một đặc trưng của chủ nghĩa hiện sinh. Các nhà hiện sinh coi mọi tồn tại đều là phi lý. Cái phi lý là *cái không có bản chất, không có tính tất yếu, không có quy luật, không có nguyên nhân, mục đích, nói chung là không thể giải thích bằng lý trí*. Ngay sự hiện diện của con người đã là điều phi lý. Mỗi người chúng ta chỉ đơn giản bị ném vào thế giới trong lúc này, chỗ này.

Như vậy theo chủ nghĩa hiện sinh, tự do cũng là một hiện tượng phi lý. Đây là một điểm xuất phát của lý luận về tự do của chủ nghĩa hiện sinh.

+ *Hiện sinh có trước bản chất*

Theo các nhà hiện sinh chủ nghĩa, con người *không có một bản chất vốn có nào cả; không có bản chất của con người nói chung*. Mỗi cá nhân trở thành cái gì là do ý thức của nó, do sự hiện sinh của nó, nghĩa là mỗi cá nhân hiện sinh *tự tạo ra cho mình một bản chất riêng*. Đây cũng là một luận điểm cơ bản của chủ nghĩa hiện sinh có vai trò quyết định đối với quan niệm về tự do cá nhân.

+ *Chân lý là chủ quan*

Trong “*Chủ nghĩa hiện sinh và những cảm xúc của người*”, Sartre nói: chủ nghĩa hiện sinh là một học thuyết “*tuyên bố rằng mọi chân lý và mọi hành động đòi hỏi phải có một sự sắp đặt của con người và một tính chủ quan của con người*” [28, tr 85]. Chủ quan có

nghĩa là con người tự tạo ra chính mình, những giá trị cho mình, không phản ánh một cái gì khách quan cả.

Đây cũng là một tiền đề quan trọng cho lý luận về tự do của chủ nghĩa hiện sinh.

2.2.2. Một số quan điểm cơ bản trong lý luận về tự do của chủ nghĩa hiện sinh

+ *Tự do là sự lựa chọn của cá nhân trong cảm xúc và hành động của mình một cách hoàn toàn chủ quan*

Tự do theo chủ nghĩa hiện sinh là *sự lựa chọn một cách hoàn toàn chủ quan*, không do bất kỳ sự quy định nào bên ngoài, không có bất kỳ tính tất yếu nào, không bị ràng buộc bởi bất kỳ cái gì có sẵn, kể cả phong tục, tập quán, giá trị đạo đức, giá trị thẩm mỹ, luật pháp, tôn giáo, v.v..

+ *Tự do theo chủ nghĩa hiện sinh là hoàn toàn tuyệt đối*

Theo chủ nghĩa hiện sinh, đặc biệt là chủ nghĩa hiện sinh vô thần, không có Thượng đế nên không có ai quy định bản tính của con người, tiêu chuẩn của hành vi và đạo đức của con người, vì thế, con người *có tự do hoàn toàn* trong tất cả mọi hoàn cảnh.

+ *Tự do không cần tính đến hiệu quả thực tiễn*

Tự do là *sự lựa chọn thuần túy trong ý thức, không cần đếm xỉa đến hiệu quả thực tế của sự lựa chọn đó*. Trong “Tồn tại và Hư vô”, Sartre nói: “Tự do không có nghĩa là ‘đạt được một cái gì đó mà người ta mong muốn’ mà là ‘tự mình quyết định cái mà mình mong muốn’. Nói cách khác, thành công không quan trọng đối với tự do”. [41, tr 631]. Tự do theo kiểu của Sartre không đem lại một hiệu quả thực tế nào cả, đó là thứ “tự do không để làm gì cả”!.

+ *Tự do gắn liền với tình trạng lo âu, trần trở, đau khổ*

Các nhà hiện sinh vô thần cho rằng vì Thượng đế không tồn tại nên con người bị bỏ rơi, sống trong tình trạng *cô độc*. *Sự trần trở, sự đau khổ* là trạng thái không thoả mái, lo lắng, đau khổ của con người hiện sinh khi được hoàn toàn tự do. Các nhà hiện sinh có một cái nhìn đen tối, bi quan về cuộc sống, họ phủ nhận tư tưởng về hạnh phúc, chủ nghĩa lạc quan của các nhà khai sáng. Họ khai thác triệt để khía cạnh bi kịch, đau khổ, tuyệt vọng trong sự hiện hữu của con người.

+ *Tự do của cá nhân đối lập với quy định, ràng buộc của xã hội xã hội và với tự do cá nhân khác*

Tự do của cá nhân không bị gò bó bởi người khác hay bất kỳ lực lượng xã hội nào. Như vậy, quan điểm tự do của chủ nghĩa hiện sinh là quan điểm tự do cá nhân cực đoan. Sartre có câu nói nổi tiếng: “Địa ngục là những người khác”.

+ *Tự do gắn liền với trách nhiệm và sự tham gia của cá nhân đối với xã hội.*

J.P. Sartre gắn liền tự do với *trách nhiệm* cá nhân. Người hiện sinh hoàn toàn chịu trách nhiệm về sự lựa chọn và hành vi của mình. Sự tự do không bị quy định bởi bất kỳ cái gì khác ngoài trách nhiệm cá nhân. Tại sao tự do gắn liền với trách nhiệm?

J.P. Sartre nói “Con người bị kết án phải tự do mang trên vai mình gánh nặng toàn thể giới; anh ta chịu trách nhiệm đối với thể giới và đối với bản thân mình như là một phương cách tồn tại.” [49, tr 553]

TIỂU KẾT CHƯƠNG II

Toàn bộ kinh nghiệm lịch sử chỉ rõ rằng, tự do là giá trị thiêng liêng và là đặc tính bản chất của con người, là cơ sở bản thể luận của đời sống. Trong chương 2 của luận văn, tác giả đã tổng hợp, trình bày

các quan niệm khác nhau về tự do trong lịch sử triết học: các quan niệm về tự do trong lịch sử triết học trước Mác, quan điểm về tự do trong triết học Mác; đồng thời, tác giả đi sâu vào tổng hợp, phân tích quan điểm về tự do trong triết học hiện sinh.

CHƯƠNG III

NHỮNG GIÁ TRỊ VÀ HẠN CHẾ TRONG QUAN ĐIỂM VỀ TỰ DO CỦA TRIẾT HỌC HIỆN SINH

Chủ nghĩa hiện sinh ra đời và phát triển trong điều kiện tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản. Bên cạnh những đóng góp không thể phủ nhận được, chủ nghĩa hiện sinh không tránh khỏi những hạn chế, sai lầm, nhất là trong quan điểm về tự do của nó, đã có ảnh hưởng không nhỏ đến tư tưởng và lối sống của thanh niên trong đó có một bộ phận thanh niên ở các thành thị miền Nam trước ngày giải phóng. Ngoài ra, tư tưởng về tự do của chủ nghĩa hiện sinh tuy không còn ảnh hưởng trực tiếp đến thế hệ trẻ ở nước ta hiện nay, nhưng do điều kiện kinh tế thị trường, tư tưởng và lối sống tự do chủ nghĩa vẫn đang nảy sinh một cách tự phát và chi phối một bộ phận thanh thiếu niên ở nước ta. Do vậy, nghiên cứu vạch ra những đóng góp để kế thừa và những hạn chế để khắc phục vẫn còn là việc làm cần thiết hiện nay.

3.1. NHỮNG GIÁ TRỊ TRONG QUAN ĐIỂM VỀ TỰ DO CỦA TRIẾT HỌC HIỆN SINH

- Một là, chủ nghĩa hiện sinh vạch ra những hạn chế và khuyết tật trong chế độ tư bản và ảnh hưởng của chúng đến cuộc sống tự do của con người. Chủ nghĩa hiện sinh xuất hiện từ cuối thế kỷ XIX và thịnh hành ở phương Tây trong thế kỷ XX trong điều

kiện tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, một xã hội giàu có về vật chất lại nghèo nàn về văn hoá, tinh thần; tăng trưởng nhanh về kinh tế cũng đồng thời suy thoái nhanh về văn hóa, đạo đức. Khi con người đã trở nên bản cùng và kiệt quệ trong bộ máy kỹ trị khổng lồ của xã hội hiện đại, thì sự suy sụp của những cá nhân là điều không thể tránh khỏi. Thân phận con người trong chính xã hội mà con người tạo ra ấy, đã thực sự nuốt chửng con người. Với những gì giành được, không phải giá trị của loài người mà lại phải trả giá bằng sự băng hoại, suy đồi của đạo đức.

Các nhà triết học hiện sinh hoàn toàn có lý khi họ kịch liệt phê phán sự tuyệt đối hoá vai trò của lý trí, của khoa học khi họ vạch rõ sự thiếu hụt tinh thần nhân đạo trong chính nền tảng của văn minh phương Tây. Thêm vào đó, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chạy theo lợi nhuận tối đa cùng với những cuộc chiến tranh thế giới liên miên đã đẩy con người vào tình trạng tha hoá cùng cực, làm cho họ mất niềm tin vào cuộc sống, đồng thời lấy đi của họ cái vị trí làm người đích thực. Trong hoàn cảnh ấy, triết học hiện sinh đề cao *tự do tính* (tự do là do chính mình). Chính tự do tính giúp ta tự tác thành lấy nhân vị của mình và hoàn thành nó mỗi ngày mỗi thêm phong phú và giá trị.

Do vậy, kế thừa quan điểm này của chủ nghĩa hiện sinh, chúng ta thấy để xây dựng xã hội mới nhằm phát triển sự tự do chân chính của con người. Chúng ta cần phải so sánh được những hạn chế và khuyết tật trong xã hội phương Tây lúc đó, tìm ra những điểm giống và khác biệt trong xã hội Việt Nam hiện nay, và từ đó đề ra biện pháp thiết thực để khắc phục những hạn chế và khuyết tật đó để phát triển con người mới.

Hai là, chủ nghĩa hiện sinh đi sâu vạch ra những hiện

tượng đa dạng của tình trạng tha hóa của con người trong chế độ tư bản.

Nếu triết học Mác nghiên cứu sự tha hóa của lao động trong phương thức sản xuất tư bản, thì chủ nghĩa hiện sinh vạch ra những biểu hiện đa dạng của tình trạng tha hóa này trong nhiều phương diện khác của cuộc sống cá nhân. Đây là một đóng góp có tác dụng chỉ ra những hạn chế của cơ chế xã hội đối với sự phát triển tự do của cá nhân. Để phát triển tự do của con người thì cần phải khắc phục được tình trạng tha hóa này.

- Ba là, chủ nghĩa hiện sinh đề cao vai trò của tự do lựa chọn trong việc hình thành nhân cách của cá nhân.

Mỗi cá nhân tự do lựa chọn và quyết định cho mình cần phải sống và hành động như thế nào. “Chúng ta còn biết tự ta quyết định chứ chúng ta không hề lệ thuộc định luật thiên nhiên một cách máy móc, nghĩa là ta tự do hơn sinh vật. Nhưng tự do đó không tự ta mà có, vì khi tự do, ta cảm thấy *ta là một tặng vật cho chính ta*... Nhưng chúng ta tự do quyết định, và do quyết định ấy tất cả cuộc đời ta tràn trề ý nghĩa, rồi ta mới sống cuộc sống ấy hoàn toàn. Khi ấy ta mới ý thức rằng: hữu của ta không phải do ở ta mà thôi” [29; tr 125]. Có như vậy xã hội mới phát huy được vai trò sáng tạo của mọi cá nhân. Đây là một đóng góp rất lớn trong tư tưởng về tự do mà chủ nghĩa hiện sinh đã đưa ra.

- Bốn là, một số nhà triết học hiện sinh như Jean Paul Sartre, Simone de Beauvoir đã gắn tự do với trách nhiệm và sự tham gia (dấn thân) của cá nhân vào các hoạt động xã hội.

Khi gắn tự do với trách nhiệm và sự tham gia của cá nhân vào các hoạt động xã hội, các nhà hiện sinh đã ít nhiều gắn tự do của cá nhân trong mối quan hệ với cộng đồng, với xã hội. Như vậy, bên cạnh việc

bảo vệ tự do, tự mình chịu trách nhiệm đối với nó, cần loại bỏ chủ nghĩa cá nhân cuộc đời để sống trong cộng đồng, vì kẻ cô đơn không thể trở thành người tự do. Nếu trong thời kỳ kháng chiến trước đây, quan niệm về tự do gắn với trách nhiệm và sự “dấn thân” của chủ nghĩa hiện sinh đã có những đóng góp tích cực nhất định, thì trong điều kiện hiện nay, *giáo dục ý thức tự do gắn với trách nhiệm và sự tham gia tích cực của cá nhân vào hoạt động xã hội lại rất quan trọng và cần thiết.*

3.2. NHỮNG HẠN CHẾ TRONG QUAN ĐIỂM VỀ TỰ DO TRONG TRIẾT HỌC HIỆN SINH

- Thứ nhất, chủ nghĩa hiện sinh quá nhấn mạnh những yếu tố tiêu cực trong xã hội, nhất là cường điệu hóa tình trạng tha hóa của con người, đã không tránh khỏi gây ra tình trạng bi quan trong xã hội và nhất là trong thế hệ trẻ. Với tư tưởng bi quan của các nhà hiện sinh như vậy, thì tự do cá nhân không thể phát triển một cách đúng hướng được. Chính vì tư tưởng bi quan về xã hội và cuộc sống, chủ nghĩa hiện sinh thường coi hành động tự do của cá nhân là “phi lý”, là “nổi loạn”.

Do vậy, gắn liền việc giáo dục ý thức tự do cho thế hệ trẻ hiện nay, chúng ta cần *giáo dục ý thức lạc quan, yêu đời, tin tưởng vào tương lai tốt đẹp của con người và loài người.* Khi cá nhân có tư tưởng lạc quan thì mới có quan niệm tự do đúng đắn.

- Thứ hai, quan điểm tự do của chủ nghĩa hiện sinh ít nhiều mang tính cực đoan, tách rời giữa tự do với tất yếu.

Như J. P. Sartre, ông cho rằng: con người có tự do tuyệt đối, nghĩa là muốn làm gì thì làm, không phải chịu trách nhiệm trước một Thiên Chúa nào hết.

Chủ nghĩa hiện sinh đòi hỏi “tự do tuyệt đối” của cá nhân là vấn đề không thể có được, vì cá nhân bao giờ cũng sống trong một

xã hội nhất định, chịu sự chi phối bởi những cái tất yếu của xã hội và những quy định của cộng đồng và nhà nước. Ph. Ăngghen đã từng phê phán quan niệm cho tự do là sự lựa chọn tùy ý, tùy thích:

“Nhu vậy, tự do của ý chí không phải là cái gì khác hơn là cái năng lực quyết định một cách hiểu biết công việc. Do đó, sự phán đoán của một người về một vấn đề nhất định, *càng tự do* bao nhiêu thì nội dung của sự phán đoán đó sẽ được quyết định với một *tính tất yếu* càng lớn bấy nhiêu; còn sự không quả quyết, do không hiểu biết mà ra, thì có vẻ là chọn lựa một cách tùy tiện trong nhiều khả năng quyết định khác nhau và trái ngược nhau, song chính do đó mà chứng tỏ rằng nó không có tự do, nó bị chi phối bởi đối tượng mà lẽ ra nó phải chi phối” [32, t.20, tr.164]

- Thứ ba, chủ nghĩa hiện sinh quá nhấn mạnh yếu tố chủ quan trong tự do lựa chọn của cá nhân.

Sự lựa chọn của cá nhân là hoàn toàn *thuần túy chủ quan*. Chủ nghĩa hiện sinh khẳng định, ngay từ đầu, con người chỉ là hư vô, bản chất con người không phải có trước, không chịu sự quy định, ràng buộc bởi bất cứ cái gì, mà do chính mỗi cá nhân tự tạo nên. Triết học hiện sinh đã xem xét con người với cuộc sống riêng biệt và độc đáo của nó. Con người trong triết học hiện sinh là con người được tự do biểu hiện nhân tính của mình. Con người chẳng lệ thuộc vào bất cứ cái gì ngoài sự đối diện với chính bản thân mình và thông qua sự hiện hữu của mình, con người tự làm nên bản chất của mình. Bản chất con người không chịu sự quy định, ràng buộc bởi bất cứ cái gì; sự tồn tại của con người có trước bản chất. Ý nghĩa cuộc sống của con người do chính mỗi cá nhân tự quyết định và lựa chọn. Không có ai hay cái gì có thể tạo ra bản chất, cá tính cho mình; mình không thể

là người khác, mà nhất thiết mình phải là mình; mình không chịu sự quy định, gò ép, nhào nặn của bất cứ sự ràng buộc nào trong xã hội. Và, cũng không có bất kỳ ai hay hoàn cảnh nào có thể tác động, thay đổi ý nghĩa cuộc sống của cá nhân tôi. Sống theo kẻ khác mà không phải là chính mình, theo quan niệm của chủ nghĩa hiện sinh, đó chính là địa ngục.

Theo J.P. Sartre, khi cá nhân đã lựa chọn thì bao giờ cũng lựa chọn điều đúng: “chúng ta không bao giờ có thể lựa chọn cái xấu. Cái chúng ta lựa chọn bao giờ cũng tốt và, không có cái gì là tốt với chúng ta mà lại không tốt đối với mọi người” [46; tr 554].

Trong việc giáo dục ý thức tự do cho thế hệ trẻ hiện nay, chúng ta cần chỉ cho họ thấy rõ việc lựa chọn cho hành động của cá nhân không phải là tùy thích, tùy tiện, *không phải là hoàn toàn chủ quan*, mà cần phải căn cứ và nhiều yếu tố trong đó có khoa học, đạo đức, luật pháp. Việc lựa chọn con đường phát triển cho một đất nước cần phải tham khảo kinh nghiệm của các nước tiên tiến. Khả năng sai lầm trong sự lựa chọn của cá nhân là rất nhiều, nếu cá nhân không tham khảo ý kiến của những người khác có nhiều kinh nghiệm trong cuộc sống.

Thứ tư, do chủ nghĩa hiện sinh quá nhấn mạnh yếu tố tuyệt đối trong tự do cá nhân nên họ ***không thấy vai trò của cộng đồng, thậm chí đem đối lập giữa cộng đồng với cá nhân trong sự phát triển tự do cá nhân.***

Các nhà triết học hiện sinh, như Jean Paul Sartre cho rằng con người không còn có thể tin tưởng vào ai khác, không thể dựa vào ai khác ngoài chính mình. Đối với Sartre, hình như không có tha nhân, mà chỉ có tha thể, tha vật. Con người (của Sartre) không sống với

những con người khác. Con người của Sartre không bao giờ giao tiếp với chủ thể tính của tha nhân.

Để thấy rõ hạn chế, sai lầm của chủ nghĩa hiện sinh trong việc đối lập tự do cá nhân với cộng đồng, chúng ta cần trở lại với quan điểm của triết học Mác. Trong tác phẩm “Hệ tư tưởng Đức”, C. Mác và Ph. Ăngghen đã làm rõ mối quan hệ giữa đời sống cộng đồng với tự do cá nhân: “Chỉ có trong cộng đồng cá nhân mới có được những phương tiện để có thể phát triển toàn diện những năng khiếu của mình và do đó, chỉ có trong cộng đồng mới có thể có tự do cá nhân”. “Trong điều kiện có cộng đồng thật sự, các cá nhân có được tự do khi họ liên hợp lại và nhờ sự liên hợp ấy” [31, tập 3, tr.108]. Như vậy, tự do cá nhân không thể tồn tại một mình trong mỗi cá nhân trong bất cứ điều kiện nào, người nguyên thủy không có tự do; con người trong xã hội có giai cấp bóc lột cũng không được tự do đầy đủ. Chỉ có trong một xã hội có trình độ phát triển cao của lực lượng sản xuất và chế độ xã hội và đời sống cộng đồng tốt đẹp thì mọi người mới có điều kiện hưởng được tự do. Đó đó, *việc giáo dục ý thức tự do cho thế hệ trẻ không thể tách rời với việc giáo dục ý thức cộng đồng.*

Thứ năm, do quá nhấn mạnh tính chủ quan và tính tuyệt đối của tự do cá nhân nên ***chủ nghĩa hiện sinh không giải quyết đúng đắn được mối quan hệ giữa tự do và trách nhiệm.***

Các nhà triết học hiện sinh thường gặp bế tắc trong việc giải quyết các mối quan hệ trong cuộc sống cá nhân, nên nhiều người đã quyết định từ bỏ hạnh phúc gia đình và hôn nhân để được hưởng tự do một cách tuyệt đối. Đây là vấn đề không thể chấp nhận được đối với đông đảo quần chúng nhân dân trong xã hội.

Có lẽ *quan niệm về tự do tuyệt đối của cá nhân không dung hợp được với quan hệ hôn nhân là điều mấu chốt của những nhà*

triết học hiện sinh từ những ông tổ của nó như Kierkegaard, Nietzsche đến những nhà hiện sinh tiêu biểu như Camus, Sartre, Beauvoir, v.v..

Từ khiếm khuyết này của chủ nghĩa hiện sinh, chúng ta thấy rằng vấn đề giáo dục ý thức trách nhiệm cho thế hệ trẻ hiện nay là rất cần thiết, nhưng *cần phải làm rõ mối quan hệ giữa tự do và trách nhiệm*. Trong cuộc sống, không có tự do tuyệt đối, nhiều khi chúng ta cần hy sinh một phần tự do của mình vì trách nhiệm đối với người khác, đối với xã hội. Chấp nhận hôn nhân, gia đình nghĩa là phải chấp nhận sự hạn chế trong tự do cá nhân. *Mục đích của tự do là hạnh phúc*, do vậy, không phải hy sinh hạnh phúc vì tự do, mà trái lại nhiều khi phải hy sinh tự do vì hạnh phúc.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 3

Trong chương 3 của luận văn, tác giả đã phân tích và chỉ ra những giá trị và hạn chế trong lý luận về tự do của triết học hiện sinh, qua đó làm rõ sự cần thiết kế thừa một số yếu tố tích cực, đồng thời khắc phục những hạn chế cực đoan của nó trong giáo dục quan điểm về tự do cho thế hệ trẻ ở nước ta hiện nay.

KẾT LUẬN

Trong dòng chảy của lịch sử triết học từ cổ đại cho tới hiện nay, có rất nhiều các trường phái triết học ra đời. Mỗi một trường phái có thể có những quan điểm khác nhau, nhưng nếu nghiên cứu kỹ chúng, nhân loại đều có được những bài học cho riêng mình.

Chủ nghĩa hiện sinh là một trong những trào lưu tư tưởng có những ảnh hưởng to lớn ở phương Tây sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, những trào lưu tư tưởng ấy không chỉ có tầm ảnh hưởng ở châu Âu mà còn là một trào lưu sống, trào lưu văn học, tôn giáo, triết học, v.v... với sức lan tỏa toàn cầu trong thế kỷ XX vừa qua cũng như có những ảnh hưởng mạnh mẽ trong những thập niên đầu của thế kỷ XXI này.

Trong chủ nghĩa hiện sinh vấn đề tự do cá nhân được đặt lên hàng đầu. Đối với chủ nghĩa hiện sinh, vấn đề tự do không chỉ là quan niệm mà còn là một hệ thống lý luận. Nó nghiên cứu một cách có hệ thống nhiều khía cạnh của vấn đề tự do, như nguồn gốc, bản chất của tự do, vai trò của tự do, mối quan hệ giữa tự do cá nhân với chính trị, đạo đức, tôn giáo của xã hội, quan hệ giữa tự do của cá nhân này với cá nhân khác.

Trong luận văn của mình, tôi đã tập trung nghiên cứu lý luận về tự do của chủ nghĩa hiện sinh để đối chiếu với những quan điểm khác về tự do từ đó đưa ra được nhiều yếu tố có giá trị để kế thừa và khắc phục những hạn chế cực đoan của nó, việc này có ý nghĩa rất lớn đối với việc xác định quan niệm đúng đắn về tự do cá nhân, góp phần thực hiện tốt hơn việc giáo dục quan niệm về tự do cho thế hệ trẻ hiện nay.

Như vậy, việc tìm hiểu quan niệm về tự do trong triết học hiện sinh luôn là một đề tài bất tận trong việc tìm hiểu những nội dung sâu xa của nó. Những tìm hiểu đóng góp của luận văn chỉ là những khởi đầu, gợi mở ra những vấn đề nghiên cứu thú vị và là hướng nghiên cứu tiếp theo không chỉ riêng của tác giả luận văn mà còn là những nghiên cứu sau này đối với những ai quan tâm tới chủ đề này. Việc nghiên cứu các quan điểm về tự do và làm rõ những nội dung tư tưởng của quan điểm về tự do trong triết học hiện sinh, nêu lên một vài giá trị và hạn chế của nó càng làm sâu sắc hơn những quan niệm trong triết học hiện sinh, cũng như góp phần làm phong phú hơn nữa những tư tưởng về con người, văn hóa, tôn giáo, v.v... triết học phương Tây ở nước ta hiện nay.

Tracy Kitz UCT

Wanman

869 1336 Hua Ai